

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **270** /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **12** tháng **12** năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tại Văn bản số 525/CV-TICCO ngày 30 tháng 12 năm 2024, Văn bản số 442/CV-TICCO ngày 21 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8464/TTr-SNN&MT ngày 10 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ: số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại: ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- a) Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm.
- b) Địa điểm hoạt động: ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.
- c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 1201602574 đăng ký lần đầu ngày 21/3/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/7/2025.
- d) Mã số thuế: 1201602574.
- đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, mua bán bê tông tươi, bê tông đúc sẵn

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 118.574,5 m².

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Bê tông 400.000 tấn sản phẩm/năm. Trong đó:

+ Bê tông tươi: 274.800 tấn/năm;

+ Cọc vuông: 32.200 tấn/năm;

+ Cọc ống: 21.000 tấn/năm;

+ Cọc ván: 45.000 tấn/năm;

+ Dầm cầu: 27.000 tấn/năm.

- Quy trình hoạt động:

+ Quy trình sản xuất bê tông tươi: bãi chứa cốt liệu (cát, đá) → xe xúc → phễu cát/phễu đá → cân vật liệu → cối trộn → xe bồn vận chuyển.

+ Quy trình sản xuất cọc ván và dầm cầu: thép → cắt phân đoạn, dập đầu nóng → kho khuôn → lắp khuôn → lắp thép vào khuôn → kéo căng khử chùng → kéo căng đủ lực → bơm bê tông → đổ bê tông → bảo dưỡng (24 giờ) → tách khuôn → xả căng cắt cáp → bóc tách → kho bãi → giao hàng.

+ Quy trình sản xuất cột vuông: kho thép → gia công thép → kho thép → cầu lắp → lắp khuôn → lắp thép vào khuôn → đổ bê tông → bảo dưỡng → bóc tách → kho bãi → giao hàng.

+ Quy trình sản xuất cột ống: kho thép → gia công thép → lòng thép → cầu lắp → lắp khuôn → lắp thép vào khuôn → đổ bê tông → căng thép → quay ly tâm → hấp hơi (8 giờ, 80°C) → bóc tách → kho bãi → giao hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *mun*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Tân phước 3;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;
- Công ty TNHH PT KCN Long Giang;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn

4

KT. CHỦ TỊCH *moal*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **270**/GPMT-UBND
ngày **12** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đưa nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Long Giang; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 95/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2024 với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang là chủ đầu tư xây dựng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang).

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ các khu nhà vệ sinh, chậu rửa, bồn tắm và rửa sàn nhà vệ sinh. Lưu lượng tối đa khoảng 15 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy. Lưu lượng tối đa khoảng 85 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Giang; tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X=1157883; Y=559630 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: Liên tục (24/24 giờ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ bồn rửa tay, rửa sàn nhà vệ sinh, nhà tắm → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày đêm

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ: hoạt động của lò hơi, vệ sinh máy móc, thiết bị, thùng chứa rác, xe vận chuyển, xịt rửa đường, tưới bảo dưỡng bê tông) → Xử lý sơ bộ (Ao lắng) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày đêm.

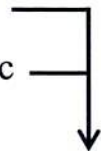
b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải: công suất 100 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Hồ thu gom kết hợp điều hoà → Bể SBR 1 và 2

Nước thải sản xuất → Hồ thu gom → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bồn lọc



Đầu nối Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Long Giang ← Bể chứa nước thải sau xử lý

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: hoá chất điều chỉnh pH, khử trùng.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm. Tọa độ vị trí lấy mẫu

(theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1157883$; $Y(m) = 559630$.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Long Giang, mức 2.

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Giang.

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **240**/GPMT-UBND
ngày **12** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò hơi, công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ 02 silo chứa xi măng của trạm trộn bê tông số 1.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ 02 silo chứa xi măng của trạm trộn bê tông số 2.
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ 03 silo chứa xi măng của trạm trộn bê tông số 3.
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ 04 silo chứa xi măng của trạm trộn bê tông số 4.
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ 02 silo chứa xi măng của trạm trộn bê tông số 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 3 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1157976$; $Y(m) = 559525$.
- Dòng số 02: khe thoát hơi thiết bị lọc bụi tại trạm trộn bê tông số 1. Tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1157945$; $Y(m) = 559535$.
- Dòng số 03: khe thoát hơi thiết bị lọc bụi tại trạm trộn bê tông số 2. Tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1157880$; $Y(m) = 559604$.
- Dòng số 04: khe thoát hơi thiết bị lọc bụi tại trạm trộn bê tông số 3. Tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1157884$; $Y(m) = 559595$.
- Dòng số 05: khe thoát hơi thiết bị lọc bụi tại trạm trộn bê tông số 4. Tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1157980$; $Y(m) = 559523$.
- Dòng số 06: khe thoát hơi thiết bị lọc bụi tại trạm trộn bê tông số 5. Tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1158203$; $Y(m) = 559527$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $11.825 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Trong đó:

- + Dòng khí thải số 01: $11.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- + Dòng khí thải số 02: $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- + Dòng khí thải số 03: 50 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: 75 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 05: 100 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 06: 50 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: gián đoạn (08 giờ/ngày đêm).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,9, K_v = 1, cụ thể như sau:

+ Đối với dòng khí thải số 1:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K _p = 1,0, K _v = 1,0)				
1.	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		
4.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		
5.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến khi hết hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C)				
1.	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60		
3.	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
4.	Lưu huỳnh đioxit, (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
5.	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 450		

+ Đối với các dòng khí thải số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến khi hết hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01:

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 3 tấn/giờ → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thoát khí thải → Nguồn tiếp nhận.

- Các nguồn số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06:

Bụi phát sinh từ silo chứa ximăng của trạm trộn bê tông → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải (thiết bị hợp khối) → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 3 tấn/giờ → Quạt hút → Cyclone ướt → Bể phản ứng → Ống thoát khí thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 11.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

- Các nguồn số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi phát sinh từ silo chứa xi măng của trạm trộn bê tông → Thiết bị lọc bụi túi vải (thiết bị hợp khối) → Khe thoát khí thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất: 3 tấn/giờ. Tọa độ vị trí lấy mẫu (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°) $X(m) = 1157976$; $Y(m) = 559525$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $11.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$
1.	Lưu lượng	m^3/h	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm^3	200
3.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.000
4.	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	500
5.	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *270*/GPMT-UBND
ngày *12* tháng *12* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực xưởng cơ điện
- Nguồn số 02: khu vực xưởng sản xuất cọc ống, trụ điện
- Nguồn số 03: khu vực sản xuất cọc vuông, cọc ván, dầm cầu
- Nguồn số 04: trạm trộn bê tông 1
- Nguồn số 05: trạm trộn bê tông 2
- Nguồn số 06: trạm trộn bê tông 3
- Nguồn số 07: trạm trộn bê tông 4
- Nguồn số 08: trạm trộn bê tông 5
- Nguồn số 09: khu vực bến thủy nội địa
- Nguồn số 10: máy phát điện công suất 500 KVA
- Nguồn số 11: khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X(m) = 1158307; Y(m) = 559646
- Nguồn số 02: X(m) = 1158060; Y(m) = 559613
- Nguồn số 03: X(m) = 1158044; Y(m) = 559566
- Nguồn số 04: X(m) = 1157947; Y(m) = 559537
- Nguồn số 05: X(m) = 1157873; Y(m) = 559598
- Nguồn số 06: X(m) = 1157867; Y(m) = 559597
- Nguồn số 07: X(m) = 1157976; Y(m) = 559525
- Nguồn số 08: X(m) = 1158198; Y(m) = 559528
- Nguồn số 09: X(m) = 1158019; Y(m) = 559499
- Nguồn số 10: X(m) = 1157895; Y(m) = 559667
- Nguồn số 11: X(m) = 1157872; Y(m) = 559593

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

a) Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng và các máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 270/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	15.466
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 02 02	60
Tổng số lượng				15.546

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (Giấy carton, bao bì, ...)	Rắn	18 01 05	300
2.	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải (Bùn cặn từ HTXLNT)	Bùn	12 06 13	6.708
3.	Bùn loãng từ quá trình vệ sinh lò hơi (Bùn thải từ HTXLKT lò hơi)	Bùn	04 02 09	3.120
4.	Bê tông thải	Rắn	11 01 02	245.000
5.	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (Phế liệu các loại: sắt thép, xi măng, cát, đá vụn)	Rắn	11 01 05	1.200
6.	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi	Rắn	04 01 04	6.552
Tổng cộng				262.880

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 18.720 kg/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	112
2.	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	10
	Tổng số lượng			122

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát: bố trí 03 thùng chứa 240 lít và 01 thùng chứa 60 lít có nắp đậy, có dán mã chất thải trên từng thiết bị lưu chứa tương ứng với từng loại chất thải.

+ Chất thải nguy hại: bố trí 02 thùng chứa 240 lít, 01 thùng chứa 60 lít có nắp đậy và các thùng phuy có dán mã chất thải trên từng thiết bị lưu chứa tương ứng với từng loại chất thải.

- Diện tích khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho chứa chất thải diện tích 20 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu nền bê tông, có mái che; bên ngoài có biển cảnh báo.

- Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa và thời gian lưu giữ chất thải nguy hại khác thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bồn cặn, tro xỉ được lưu chứa trong bao PP loại 50kg.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 70 m². Bao gồm:
- + Khu vực lưu giữ giấy carton, bì nilon: 10 m²;
- + Khu vực lưu giữ bê tông thừa, hư hỏng và các loại phế liệu: sắt, thép vụn: 60 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền xi măng, có biển báo. Thiết bị, kho, khu vực lưu chứa phải đảm bảo theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 04 thùng rác 240 lít và 01 thùng 660 lít, tất cả đều có nắp đậy, sau đó thu gom và chuyển về khu vực tập kết, lưu chứa trong 02 thùng 660 lít và 03 thùng 240 lít.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 05 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt với các khu vực khác, phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 270/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

